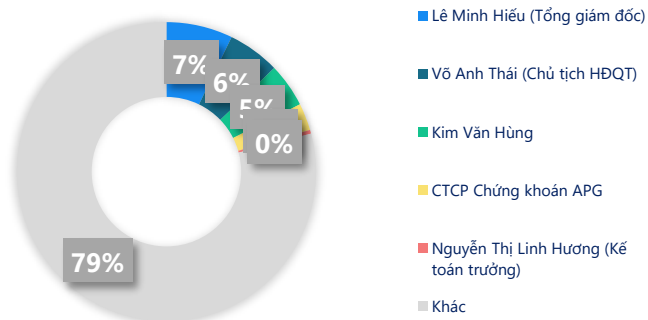
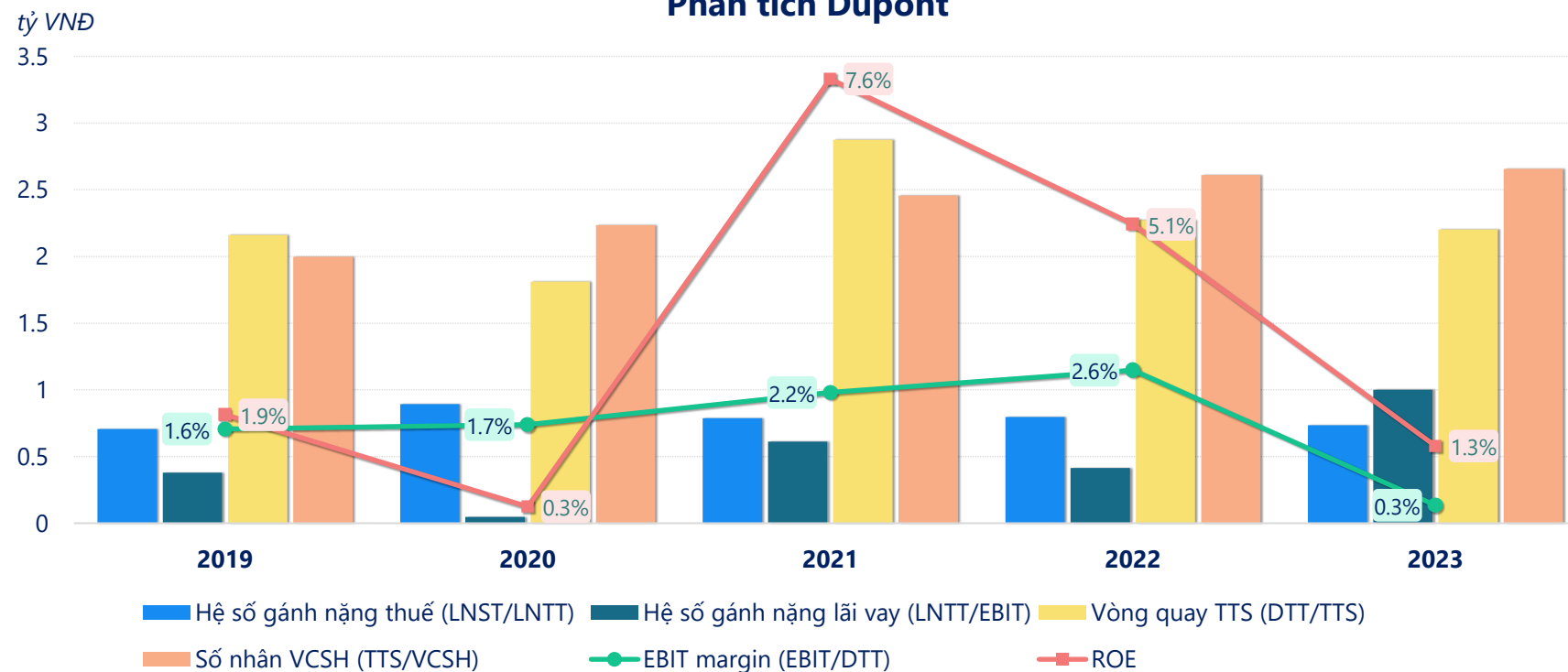


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	3,730
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,273 - 5,290
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	19,369,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	107,075
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	158
P/E	23.6

	YTD	1T	3T	6T
TDG	8.3%	-5.3%	-8.1%	-18.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông**Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

1,355

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 3.9%

LN sau thuế

2023

3.06

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.24 | -72.8%

ROE

2023

1.3%

+/- YoY: ▼ 3.8%

ROA

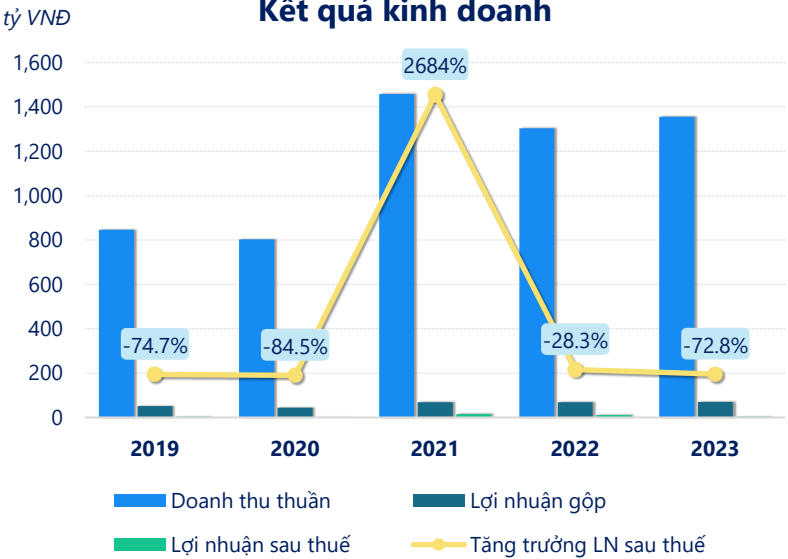
2023

0.5%

+/- YoY: ▼ 1.5%

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Kết quả kinh doanh

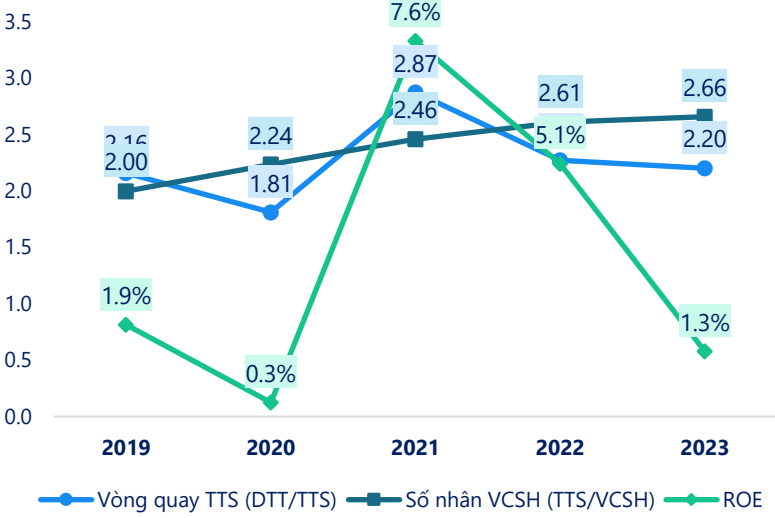


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

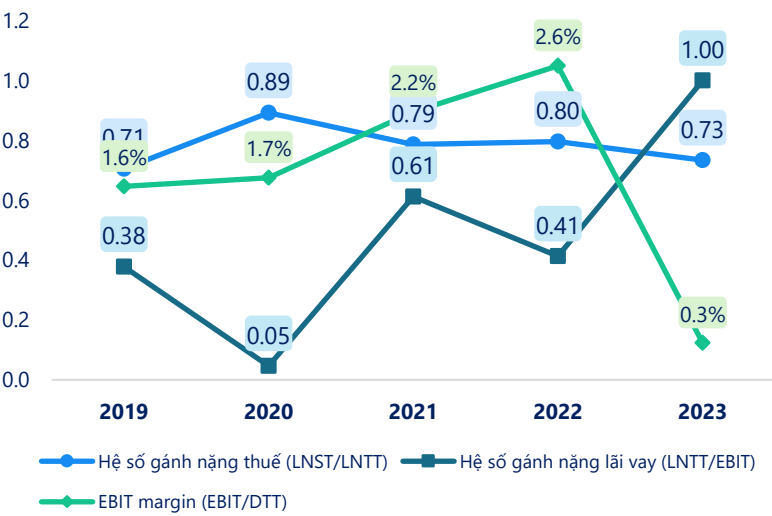
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,355** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.91%** và **giảm 72.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

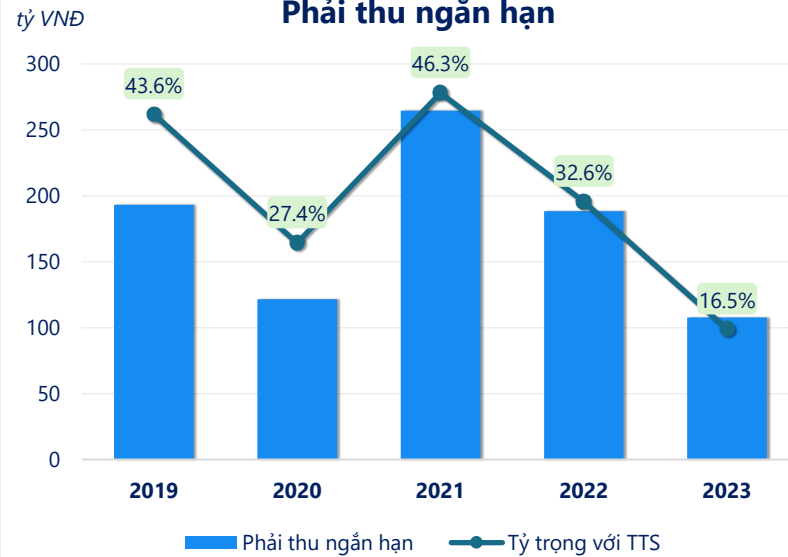


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

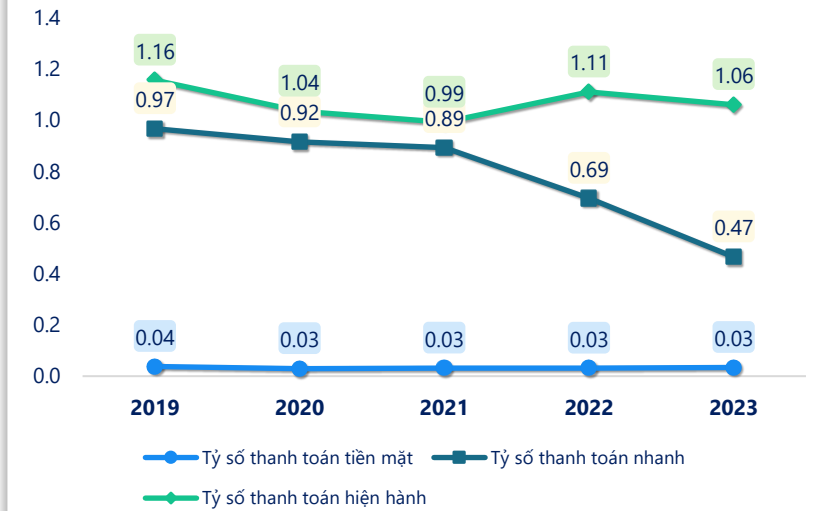
Phải thu ngắn hạn



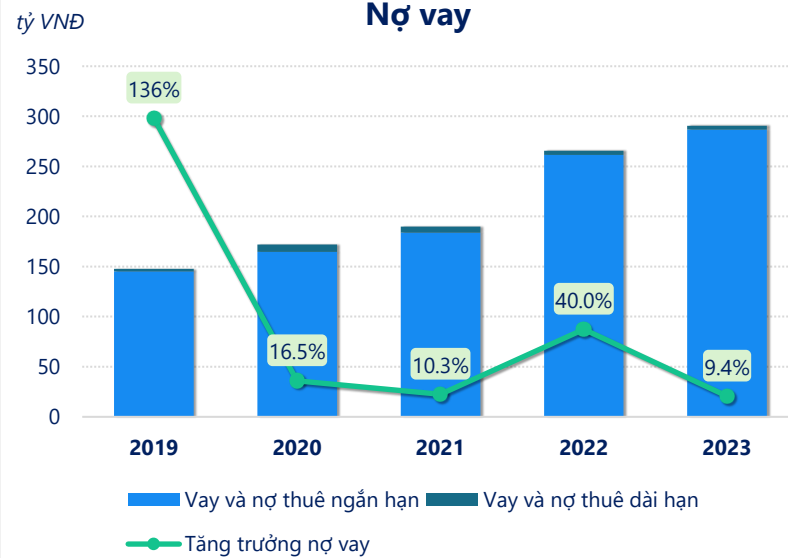
Hàng tồn kho



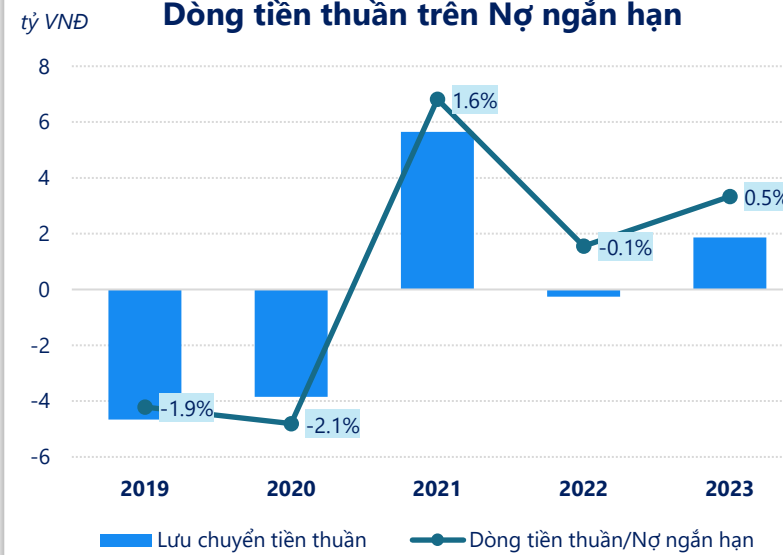
Chỉ số thanh khoản



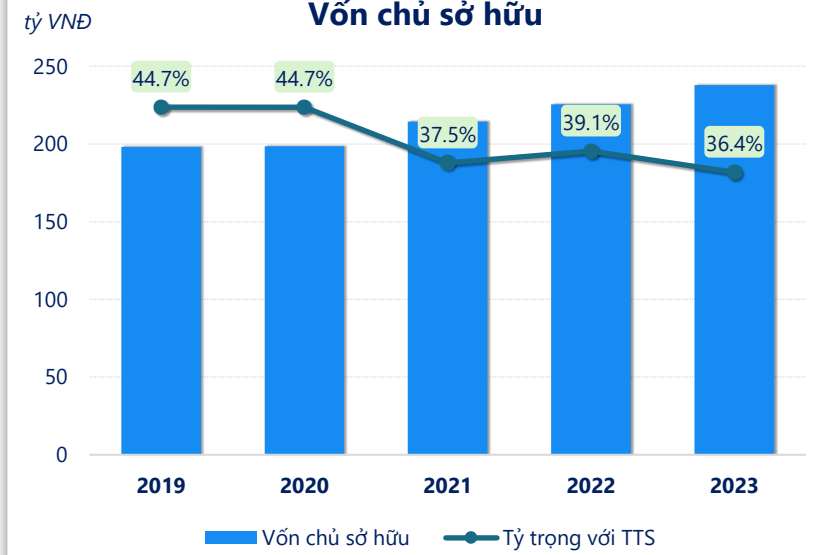
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	654	577	13.3%
Tài sản ngắn hạn	395	384	2.9%
Tiền và tương đương tiền	12.6	10.7	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.1	22.1%
Phải thu ngắn hạn	108	188	-42.7%
Hàng tồn kho	221	143	54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.95	5.94	67.7%
Tài sản dài hạn	260	194	34.0%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.7	12.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	0	
Tài sản dài hạn khác	186	181	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	416	352	18.4%
Nợ ngắn hạn	372	345	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	261	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	80.0	2.2%
Nợ dài hạn	44.5	6.28	609%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.81	4.24	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn điều lệ	194	168	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	846	803	1,458	1,304	1,355
Giá vốn hàng bán	794	758	1,389	1,236	1,286
Lợi nhuận gộp	51.8	44.7	68.7	68.9	69.6
Doanh thu HĐTC	1.55	1.81	1.80	4.12	1.82
Chi phí TC	8.49	12.9	12.7	23.3	29.0
Chi phí lãi vay	8.49	12.9	12.7	20.1	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	25.3	33.9	30.6	31.8
Chi phí QLDN	2.99	7.62	3.82	3.43	5.45
LN thuần từ HĐKD	5.56	0.69	20.1	15.6	5.14
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.05	-0.15	-1.48	-0.97
LN trước thuế	5.17	0.63	20.0	14.1	4.18
Lợi nhuận sau thuế	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06
LNST của CĐ cty mẹ	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.3	-19.3	-12.1	-75.4	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.6	-8.05	0.01	-0.70	-67.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.2	23.5	17.7	75.8	74.3
Tiền đầu kỳ	13.8	9.18	5.34	11.0	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.66	-3.85	5.64	-0.25	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.18	5.34	11.0	10.7	12.6